

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		8.669.661.115.973	9.739.510.880.503
I. Tài sản tài chính (110=111-->129)	110		8.638.980.595.077	9.704.969.881.216
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	V.1	77.369.062.368	194.935.879.341
1.1. Tiền	111.1		77.369.062.368	24.935.879.341
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2			170.000.000.000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	V.3.1	406.934.308.404	2.611.500.872.106
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	V.3.1	1.492.792.939.025	1.623.292.939.025
4. Các khoản cho vay	114	V.3.1	3.732.569.800.049	3.759.499.832.736
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	V.3.1	2.796.008.730.210	1.389.980.915.859
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	V.3.3	(82.583.086.500)	(82.583.086.500)
7. Các khoản phải thu	117	V.4	159.404.265.439	160.510.533.957
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1			
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		159.404.265.439	160.510.533.957
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		49.664.940.112	64.711.196.146
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		109.739.325.327	95.799.337.811
8. Trả trước cho người bán	118		46.769.614.540	38.016.988.078
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	V.4	12.711.321.708	12.529.942.656
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121			
12. Các khoản phải thu khác	122	V.4	4.226.981.087	3.520.822.211
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	V.5	(7.223.341.253)	(6.235.758.253)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131-->136)	130		30.680.520.896	34.540.999.287
1. Tạm ứng	131		6.497.395.450	4.055.032.198
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132	V.6	605.916.599	398.983.654
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	V.7	7.322.182.417	14.317.396.673
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		15.090.000.000	15.090.000.000
5. Thuế GTGT được khấu trừ	135			171.369.547
6. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	136		1.165.026.430	508.217.215
7. Tài sản ngắn hạn khác	137			
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	138			
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139			



Báo cáo tình hình tài chính riêng (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250-260)	200		891.556.611.793	901.709.161.132
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		595.320.000.000	595.320.000.000
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			
2. Các khoản đầu tư	212		595.320.000.000	595.320.000.000
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1	V.3.1	595.320.000.000	595.320.000.000
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2			
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3			
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4			
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213			
II. Tài sản cố định	220		183.375.577.064	191.399.572.741
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	125.847.551.679	135.437.786.039
- Nguyên giá	222		245.016.676.826	245.016.676.826
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(119.169.125.147)	(109.578.890.787)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a			
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	57.528.025.385	55.961.786.702
- Nguyên giá	228		104.760.152.066	97.212.152.066
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(47.232.126.681)	(41.250.365.364)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a			
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b			
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240			
V. Tài sản dài hạn khác	250		112.861.034.729	114.989.588.391
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		2.251.002.180	2.251.002.180
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	V.7	80.474.633.158	82.608.405.477
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253	IV.14		
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	V.8	20.000.000.000	20.000.000.000
5. Tài sản dài hạn khác	255		10.135.399.391	10.130.180.734
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		9.561.217.727.766	10.641.220.041.635

Báo cáo tình hình tài chính riêng (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A	B	C	1	2
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		4.954.953.132.971	6.156.187.594.178
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		4.784.371.065.730	5.784.031.570.964
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		4.619.405.514.313	5.431.701.897.490
1.1. Vay ngắn hạn	312	V.15	4.619.405.514.313	5.431.701.897.490
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315			
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	V.11	8.910.172.972	12.125.853.104
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319			
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		18.744.009.587	30.976.908.715
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		2.302.530.588	2.341.002.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	V.12	49.023.998.712	93.896.042.340
11. Phải trả người lao động	323		3.892.518.367	6.717.922.218
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		2.173.109.790	1.931.159.790
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	V.13	35.733.467.352	137.362.882.393
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326			
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		436.056.416	402.265.880
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328			
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		4.695.995.889	23.961.919.090
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330			
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		39.053.691.744	42.613.717.944
20. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	332			
II. Nợ phải trả dài hạn	340		170.582.067.241	372.156.023.214
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341			
1.1. Vay dài hạn	342			
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343			
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344			
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345			
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346	V.16	169.986.111.114	371.977.777.780
5. Phải trả người bán dài hạn	347			
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348			
7. Chi phí phải trả dài hạn	349			
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350			
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351			
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		175.609.980	175.609.980
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354			

Báo cáo tình hình tài chính riêng (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
13. Quỹ bảo vệ nhà đầu tư	355			
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		420.346.147	2.635.454
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		4.606.264.594.795	4.485.032.447.457
I. Vốn chủ sở hữu	410		4.606.264.594.795	4.485.032.447.457
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3.805.177.668.400	3.805.177.668.400
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		3.805.931.180.000	3.805.931.180.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		3.805.931.180.000	3.805.931.180.000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b			
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2			
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3			
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4			
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		(753.511.600)	(753.511.600)
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412			
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413			
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		69.328.039.314	69.328.039.314
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		69.318.055.214	69.318.055.214
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		1.625.982.305	1.625.982.305
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		660.814.849.562	539.582.702.224
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		660.737.464.975	541.769.572.289
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		77.384.587	(2.186.870.065)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		9.561.217.727.766	10.641.220.041.635

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	B		1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		9.883.660.000	9.883.660.000
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		543.271.820.096	543.598.780.096
5. Ngoại tệ các loại	005		780	780
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		380.562.677	267.587.883
7. Cổ phiếu quỹ	007		30.441	30.441
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		13.476.910.000	13.127.170.000

Báo cáo tình hình tài chính riêng (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	B		1	2
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		20.000	60.000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		14.000.000	
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		60.545.580.000	60.545.580.000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			
14. Chứng quyền	014		(137.017.000)	(145.037.500)
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		36.313.115.230.000	37.158.761.740.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		22.291.319.310.000	23.812.915.010.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		727.651.080.000	805.763.860.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		9.111.563.600.000	8.906.599.130.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		3.473.599.480.000	3.188.513.920.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		708.981.760.000	444.969.820.000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6			
g. Tài sản ký quỹ của Nhà đầu tư	021.7			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		260.988.700.000	311.647.610.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		5.208.300.000	61.335.830.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		255.780.400.000	250.311.780.000
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		666.746.880.000	354.309.850.000
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		858.240.000	858.240.000
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025			
7. Tiền gửi của khách hàng	026		2.766.782.738.954	3.079.468.867.120
7.1.a Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		2.418.332.186.213	2.383.039.436.763
7.1.b Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1		280.865.092.889	275.108.866.747
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		66.758.429.946	420.477.813.704
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029			
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1			
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2			



Báo cáo tình hình tài chính riêng (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	B		1	2
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		827.029.906	842.749.906
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		2.765.955.709.048	3.078.626.117.214
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		2.734.079.548.037	3.057.773.916.524
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		31.876.161.011	20.852.200.690
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		14.956.364	30.676.364
10. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033			
11. Phải trả vay CTCK	034			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		812.073.542	812.073.542

Hà Nội, Ngày 17 tháng 04 năm 2023

Kế toán trưởng

Giám đốc Tài chính

Nguyễn Văn Học

Phạm Thị Kim Ngân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Quý I năm 2023

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01	V.17.2	67.822.278.789	68.650.007.009	67.822.278.789	68.650.007.009
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	V.17.1.1	32.069.324.268	48.192.041.894	32.069.324.268	48.192.041.894
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		1.904.833.869	3.946.725.272	1.904.833.869	3.946.725.272
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		33.833.524.914	12.815.918.439	33.833.524.914	12.815.918.439
d. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	01.4		14.595.738	3.695.321.404	14.595.738	3.695.321.404
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	V.17.2	36.406.866.868	27.409.972.653	36.406.866.868	27.409.972.653
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	V.17.2	120.411.338.249	210.602.262.058	120.411.338.249	210.602.262.058
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	V.17.2	5.602.328.767		5.602.328.767	
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05					
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		93.109.539.860	255.638.717.867	93.109.539.860	255.638.717.867
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07					
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08					
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		5.442.756.686	4.389.160.921	5.442.756.686	4.389.160.921
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		3.170.000.000	22.473.254.545	3.170.000.000	22.473.254.545
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	V.17.3	3.921.021.367	20.300.268.653	3.921.021.367	20.300.268.653
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-->11)	20		335.886.130.586	609.463.643.706	335.886.130.586	609.463.643.706
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		256.828.351	24.439.512.219	256.828.351	24.439.512.219
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	V.17.1.2	30.688.706	10.417.245.134	30.688.706	10.417.245.134
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		(1.580.772)	10.917.191.618	(1.580.772)	10.917.191.618
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		227.263.504	740.477.636	227.263.504	740.477.636
d. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	21.4		456.913	2.364.597.831	456.913	2.364.597.831

Báo cáo kết quả hoạt động riêng (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22					
2.3. Lỗ và ghi nhận đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		(761.411.879)		(761.411.879)	
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay	24					
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25					
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		10.299.185.634	14.196.076.859	10.299.185.634	14.196.076.859
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	V.19	97.690.520.017	185.945.485.396	97.690.520.017	185.945.485.396
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28					
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	V.19		190.000.000		190.000.000
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	V.19	4.850.111.723	4.199.022.286	4.850.111.723	4.199.022.286
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	V.19	1.579.669.557	11.578.765.436	1.579.669.557	11.578.765.436
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	V.19	1.049.583.000	437.000.000	1.049.583.000	437.000.000
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-->32)	40		114.964.486.403	240.985.862.196	114.964.486.403	240.985.862.196
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		168.000.000	1.549.999.999	168.000.000	1.549.999.999
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	42	V.18	2.132.191.964	1.667.492.642	2.132.191.964	1.667.492.642
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43					
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44					
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-->44)	50		2.300.191.964	3.217.492.641	2.300.191.964	3.217.492.641
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		2.067.309.654		2.067.309.654	
4.2. Chi phí lãi vay	52	V.20	71.100.153.083	96.925.232.220	71.100.153.083	96.925.232.220
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53					
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54					
4.5. Chi phí tài chính khác	55	V.20				
Cộng chi phí tài chính (60 = 51-->55)	60		73.167.462.737	96.925.232.220	73.167.462.737	96.925.232.220
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61	V.21	141.943.294	935.436.306	141.943.294	935.436.306
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CK	62	V.22	(1.896.516.281)	22.126.572.137	(1.896.516.281)	22.126.572.137

Báo cáo kết quả hoạt động riêng (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	70		151.808.946.397	251.708.033.488	151.808.946.397	251.708.033.488
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71		452.206.213	712.293.086	452.206.213	712.293.086
8.2. Chi phí khác	72		12.795.966		12.795.966	
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		439.410.247	712.293.086	439.410.247	712.293.086
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		152.248.356.644	252.420.326.574	152.248.356.644	252.420.326.574
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		149.398.391.299	258.060.069.347	149.398.391.299	258.060.069.347
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		2.849.965.345	(5.639.742.773)	2.849.965.345	(5.639.742.773)
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		31.016.209.306	52.244.771.552	31.016.209.306	52.244.771.552
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		30.446.216.237	53.372.720.107	30.446.216.237	53.372.720.107
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		569.993.069	(1.127.948.555)	569.993.069	(1.127.948.555)
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		121.232.147.338	200.175.555.022	121.232.147.338	200.175.555.022
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300					
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301					
12.2. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302					
12.3. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303					
12.4. Lãi, lỗ toàn diện khác	304					
Tổng thu nhập toàn diện	400					
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500					
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501					
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502					

Hà Nội, Ngày 17 tháng 04 năm 2023

Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Học

Giám đốc Tài chính


Phạm Thị Kim Ngân



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		(52.820.902.735.611)	(101.773.918.237.230)
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		59.764.706.029.270	112.233.200.373.998
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03			
4. Cổ tức đã nhận	04		142.500	33.458.410
5. Tiền lãi đã thu	05		123.323.412.381	196.677.438.256
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06		(43.140.724.409)	(20.926.997.159)
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07		(27.118.871.757)	(49.604.409.551)
8. Tiền chi trả cho người lao động	08		(68.725.461.521)	(132.982.634.391)
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09		(140.174.602.643)	(189.380.110.284)
10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính	10		(214.000.000)	(296.000.000)
11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		5.047.986.591.520	(4.003.774.054.773)
12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		(10.641.417.742.223)	(5.881.914.999.833)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.194.322.037.507	377.113.827.443
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21			(8.340.024.600)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22			
3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	23			
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	24			
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	25			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			(8.340.024.600)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			(81.729.400)
3. Tiền vay gốc	33		923.593.145.520	4.971.851.034.832
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	33.1			
3.2. Tiền vay khác	33.2		923.593.145.520	4.971.851.034.832
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2.235.482.000.000)	(5.240.287.032.792)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	34.1			

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I năm trước
4.2. Tiền chi trả gốc vay tài sản tài chính	34.2			
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	34.3		(2.235.482.000.000)	(5.240.287.032.792)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.311.888.854.480)	(268.517.727.360)
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	50		(117.566.816.973)	100.256.075.483
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		194.935.879.341	118.318.984.352
Tiền	61		24.935.879.341	91.018.984.352
Các khoản tương đương tiền	62		170.000.000.000	27.300.000.000
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	63			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70		77.369.062.368	218.575.059.835
Tiền	71		77.369.062.368	115.275.059.835
Các khoản tương đương tiền	72			103.300.000.000
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	73			

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		29.043.564.841.980	79.799.726.225.903
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(28.724.940.410.210)	(79.213.881.112.950)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05			
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06			
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		(628.170.103.424)	(273.701.912.035)
8. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	08			
9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09		(3.124.736.512)	(2.977.021.615)
10. Thu lãi giao dịch chứng khoán	10			
11. Chi lãi giao dịch chứng khoán	11			
12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12		2.036.511.006.625	579.720.541.686
13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13		(2.036.526.726.625)	(458.982.386.395)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		(312.686.128.166)	429.904.334.594

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I năm trước
1	2	3	4	5
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		3.079.468.867.120	3.676.971.073.048
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		3.079.468.867.120	3.676.971.073.048
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	32		2.658.148.303.510	3.624.388.650.402
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	33			
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34		420.477.813.704	25.495.811.279
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35		842.749.906	27.086.611.367
Các khoản tương đương tiền	36			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		2.766.782.738.954	4.106.875.407.642
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		2.766.782.738.954	4.106.875.407.642
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	42		2.699.197.279.102	3.874.186.213.325
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		66.758.429.946	84.864.427.659
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành. Trong đó có kỳ hạn	45		827.029.906	147.824.766.658
Các khoản tương đương tiền	46			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			

Hà Nội, Ngày 17 tháng 04 năm 2023

Kế toán trưởng

Giám đốc Tài chính

Nguyễn Văn Học



Phạm Thị Kim Ngân

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Quý I năm 2023

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối quý	
		Ngày 01/01/2022	Ngày 01/01/2023	Năm 2022		Năm 2023		Ngày 31/03/2022	Ngày 31/03/2023
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.676.183.240.000	3.805.931.180.000					2.676.183.240.000	3.805.931.180.000
1.1. Cổ phiếu có quyền biểu quyết		2.676.183.240.000	3.805.931.180.000					2.676.183.240.000	3.805.931.180.000
2. Cổ phiếu quỹ (*)		(662.106.800)	(753.511.600)	(81.729.400)				(743.836.200)	(753.511.600)
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		69.328.039.314	69.328.039.314					69.328.039.314	69.328.039.314
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		69.318.055.214	69.318.055.214					69.318.055.214	69.318.055.214
5. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.625.982.305	1.625.982.305					1.625.982.305	1.625.982.305
6. Lợi nhuận chưa phân phối		595.752.698.075	539.582.702.224	205.712.211.526	5.536.656.504	121.384.429.714	152.282.376	795.928.253.097	660.814.849.562
6.1. Lợi nhuận đã thực hiện		590.397.020.344	541.769.572.289	205.712.211.526	1.024.862.286	119.272.457.438	152.282.376	795.084.369.584	660.889.747.351
6.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		5.355.677.731	(2.186.870.065)		4.511.794.218	2.111.972.276		843.883.513	(74.897.789)
Tổng cộng		3.411.545.908.108	4.485.032.447.457	205.630.482.126	5.536.656.504	121.384.429.714	152.282.376	3.611.639.733.730	4.606.264.594.795

Hà Nội, Ngày 17 tháng 04 năm 2023

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Học

Giám đốc Tài chính



Phạm Thị Kim Ngân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Chứng Khoán MB được thành lập ngày 09 tháng 12 năm 2013 theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 116/GP-UBCK của (“UBCKNN”) cấp ngày 09 tháng 12 năm 2013.

Công ty cổ phần Chứng Khoán MB được thành lập trên cơ sở hợp nhất giữa Công ty cổ phần chứng khoán MB giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 05/GPHĐKD do UBCK Nhà nước cấp ngày 11 tháng 5 năm 2000 và Công ty cổ phần chứng khoán VIT giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 54/GPHĐKD do UBCK Nhà nước cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006.

2. Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán; và
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.

3. Cấu trúc Công ty

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 7-8, Tòa nhà MB, số 21 Cát Linh, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội. Công ty có bảy (06) chi nhánh đặt tại Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và Hải Phòng.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023. Công ty có 618 cán bộ nhân viên (31/12/2022: 634 cán bộ nhân viên).

4. Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của công ty vào ngày lập Báo cáo tài chính là Ông Phan Phương Anh - Thành viên hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc.

Bà Phạm Thị Kim Ngân, chức danh Giám đốc tài chính được ủy quyền ký báo cáo tài chính theo Giấy Ủy quyền số 02/2023/MBS-UQ ngày 31 tháng 01 năm 2023 của Tổng Giám đốc.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán:

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán Công ty cho việc lập Báo cáo tài chính Quý I bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 và kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng: Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHIẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán Công ty áp dụng theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ tài chính về chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ tài chính ban hành về sửa đổi bổ, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Báo cáo tài chính được lập và trình bày:

Các báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các Công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ban hành ngày 30/12/2014, thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ✓ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ✓ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ✓ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ✓ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/2/2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ✓ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5);

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: Các đồng tiền khác phát sinh phải được quy đổi ra đồng Việt nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, hoặc theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế.

2. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

- a) Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK là các tài sản tài chính nắm giữ với mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các tài sản tài chính này thường bao gồm: cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh.

Nguyên tắc ghi nhận các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ:

- Việc ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính loại này trên Báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi công ty chứng trở thành một bên tham gia các điều khoản của công cụ tài chính đó.

- Sau khi ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp ghi nhận theo giá thị trường phải tuân thủ qui định của pháp luật hiện hành. Mọi khoản lãi hoặc lỗ

phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được phân loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi hoặc lỗ và được ghi nhanh trên Báo cáo thu nhập toàn diện.

- b) Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) thuộc danh mục tài sản tài chính của CTCK là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ đáo hạn cố định mà CTCK có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn ngoại trừ các tài sản phi phái sinh mà tại thời điểm ban đầu đã ghi nhận vào nhóm tài sản tài chính thông qua lãi lỗ hoặc nhóm sẵn sàng để bán, bao gồm trái phiếu giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản tiền gửi có kỳ hạn và không bao gồm các công cụ phái sinh.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn:

- Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) phải được xác định giá trị ban đầu theo giá trị cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua hoặc phát hành các tài sản tài chính này.
- Sau ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn phải xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

- c) Các khoản cho vay thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản cho vay:

- Ghi nhận ban đầu là các khoản vay của CTCK khi và chỉ khi CTCK trở thành một bên tham gia trong các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính này. CTCK hiện nay được thực hiện các dạng cam kết cho vay sau:

- ✓ Theo qui định hiện hành CTCK hiện đang cho khách hàng vay tiền để mua chứng khoán theo qui định về giao dịch ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng margin hoặc hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng.

- Sau khi ghi nhận ban đầu các khoản cho vay: CTCK phải xác định giá trị sau khi ghi nhận ban đầu của tất cả các khoản cho vay theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

- d) Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán là những tài sản tài chính được CTCK đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng như không xác định được.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tài sản tài chính sẵn sàng để bán:

- Ghi nhận ban đầu các tài sản sẵn sàng để bán AFS, CTCK khi và chỉ khi công ty chứng khoán trở thành một bên tham gia các điều khoản của công cụ tài chính đó.

- Sau ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS, CTCK phải xác định giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán, bao gồm cả các công cụ phái sinh theo giá trị hợp lý mà không giảm trừ cho bất cứ một khoản chi phí giao dịch nào có thể phát sinh trong quá trình bán hoặc thanh lý các tài sản này, ngoại trừ các tài sản tài chính sau: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy, những công cụ này sẽ phản ánh theo giá gốc. Đánh giá và ghi nhận khả năng suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS ở thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

3. Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;

- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất;

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM), giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trị thấp hơn giữa vốn đầu tư thực tế và tỷ lệ vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế - nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng. Căn cứ báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm lập báo cáo tài chính năm của Công ty, Công ty xác định mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư như sau:

Mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư	=	Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của doanh nghiệp tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng	X	Vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng	-	Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế - nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng
--	---	--	---	---	---	--

- Giá trị hợp lý của các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên được xác định bằng với giá gốc cộng với lãi dự thu (nếu có).

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư 48.

4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình:

TSCĐ được xác định theo nguyên giá trừ (-) hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ: bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị TSCĐ và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Phương pháp khấu hao áp dụng: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, thời gian như sau:

- Phương tiện vận tải: 6 năm
- Máy móc thiết bị: 3-6 năm
- Vật kiến trúc: 5-6 năm
- Thiết bị văn phòng: 3-5 năm

5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 đến 5 năm.

6. Các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn và trích lập dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng nợ khó đòi theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán. Công ty áp dụng mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 48/2019/TT-BTC như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Không quá hạn hoặc quá hạn dưới sáu (06) tháng	0%
Quá hạn từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

7. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

8. Các quỹ dự trữ pháp định

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo thông tư 114/2021/TT-BTC có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 2 năm 2023 để bãi bỏ Thông tư 146/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán trong đó nêu:

- ▶ Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành;
- ▶ Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty theo quy định hiện hành.

Các quỹ khác được Công ty thực hiện việc trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

9. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức độ có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

10. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	77.369.062.368	24.935.879.341
Các khoản tương đương tiền	-	170.000.000.000
Cộng	77.369.062.368	194.935.879.341

2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

TT	Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong Quý I.2022	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong Quý I.2022
I	Cửa công ty chứng khoán	3.542.300	301.710.132.000
1	Cổ phiếu	95.700	2.140.981.000
2	Trái phiếu	3.000.000	298.818.000.000
3	Chứng khoán khác	446.600	751.151.000
II	Cửa nhà đầu tư	3.906.157.756	61.198.191.605.390
1	Cổ phiếu	3.790.500.820	61.050.473.333.870
2	Trái phiếu	610.150	58.263.686.500
3	Chứng khoán khác	115.046.786	89.454.585.020
	Tổng cộng	3.909.700.056	61.499.901.737.390

3. Các loại tài sản tài chính

3.1. Các loại tài sản tài chính

Chỉ tiêu	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	406.964.570.667	406.934.308.404	2.611.541.414.371	2.611.500.872.106
Cổ phiếu	888.617.839	858.355.576	148.079.571	107.537.306
Trái phiếu	-	-	-	-
Chứng chỉ tiền gửi	406.075.952.828	406.075.952.828	2.611.393.334.800	2.611.393.334.800
Tài sản chính sẵn sàng để bán (AFS)	2.794.112.595.571	2.678.033.385.057	1.390.742.327.738	1.272.005.570.706
Cổ phiếu (*)	117.975.345.153		117.975.345.153	
Chứng chỉ quỹ	100.000.000.000	101.896.134.639	100.000.000.000	99.238.588.121
Trái phiếu	1.624.522.250.418	1.624.522.250.418	1.172.766.982.585	1.172.766.982.585
Giấy tờ có giá khác	951.615.000.000	951.615.000.000	-	-
Tài sản chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	2.088.112.939.025	2.088.112.939.025	2.218.612.939.025	2.218.612.939.025
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 1 năm	1.492.792.939.025	1.492.792.939.025	1.623.292.939.025	1.623.292.939.025
Tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm	595.320.000.000	595.320.000.000	595.320.000.000	595.320.000.000
Các khoản cho vay và phải thu	3.732.569.800.049	3.732.569.800.049	3.759.499.832.736	3.759.499.832.736
Các khoản phải thu Margin	3.663.048.525.206	3.663.048.525.206	3.494.189.786.432	3.494.189.786.432
Các khoản phải thu UT	69.521.274.843	69.521.274.843	265.310.046.304	265.310.046.304
Cộng	9.021.759.905.312	8.905.650.432.535	9.980.396.513.870	9.861.619.214.573

(*) Đối với danh mục cổ phiếu này Công ty trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán tại thuyết minh 3.3.

3.2. Đánh giá lại tài sản tài chính

STT	Các loại TSTC	Năm nay			
		Giá mua (theo sổ sách kế toán)	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	3	4	5
I	TSTC FVTPL	406.964.570.667	17.760.324	(48.022.587)	406.934.308.404
1	Cổ phiếu niêm yết	888.617.839	17.760.324	(48.022.587)	858.355.576
2	Trái phiếu niêm yết	0			0
3	Chứng chỉ tiền gửi	406.075.952.828			406.075.952.828
II	TSTC HTM	2.088.112.939.025			2.088.112.939.025
III	TSTC cho vay	3.732.569.800.049			3.732.569.800.049
IV	TSTC AFS	100.000.000.000	1.896.134.639	0	101.896.134.639
1	Chứng chỉ quỹ	100.000.000.000	1.896.134.639	0	101.896.134.639
	Cộng	6.327.647.309.741	1.913.894.963	(48.022.587)	6.329.513.182.117

3.3.Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Tài sản tài chính AFS				
Công ty cổ phần Viet Lotus	457.300	4.573.000.000	2.972.450.000	1.600.550.000
CTCP Cảng Tân Cảng Hiệp Phước	1.710.000	46.768.500.000	17.100.000.000	29.668.500.000
CTCP Chế biến Thủy sản út Xi	894.705	26.214.856.500	3.578.820.000	22.636.036.500
CTCP công nghiệp cao su COECCO	492.000	7.380.000.000	2.952.000.000	4.428.000.000
TCT Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam	2.500.000	30.000.000.000	8.750.000.000	21.250.000.000
CTCP Đầu tư Đất Việt	300.000	3.000.000.000	-	3.000.000.000
Cổ phiếu khác	1.512	38.988.653	39.031.360	
Cộng	6.355.517	117.975.345.153	35.392.301.360	82.583.086.500

Giá trị ghi sổ được Công ty định giá lại tại ngày 31/12/2022.

4. Các khoản phải thu

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	159.404.265.439	160.510.533.957
Phải thu bán các tài sản tài chính	0	0
Phải thu cổ tức	133.303.500	133.407.000
Phải thu lãi các hoạt động đầu tư	159.270.961.939	160.377.126.957
2. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	12.711.321.708	12.529.942.656
Phải thu của khách hàng sử dụng dịch vụ tư vấn tài chính doanh nghiệp	12.045.280.000	11.809.780.000
Phải thu của khách hàng sử dụng dịch vụ khác	666.041.708	720.162.656
3. Phải thu khác	4.226.981.087	3.520.822.211
Phải thu khác	4.226.981.087	3.520.822.211

5. Dự phòng phải thu khó đòi

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Dự phòng phải thu của khách hàng sử dụng dịch vụ tư vấn tài chính doanh nghiệp	6.652.738.814	5.665.155.814
Dự phòng phải thu khác	570.602.439	570.602.439
Cộng	7.223.341.253	6.235.758.253

6. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Vật tư văn phòng	343.241.001	182.409.056
Công cụ, dụng cụ	262.675.598	216.574.598
Cộng	605.916.599	398.983.654

7. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	7.322.182.417	14.317.396.673
Chi phí thuê nhà ngắn hạn	193.127.924	403.503.721
Chi phí CCDC chờ phân bổ	-	-
Chi phí lắp đặt sửa chữa chờ phân bổ ngắn hạn	21.925.097	66.427.253
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	7.107.129.396	13.847.465.699
b. Chi phí trả trước dài hạn	80.474.633.158	82.608.405.477
Chi phí thuê nhà dài hạn	49.849.322.964	50.852.795.424
Chi phí CCDC chờ phân bổ dài hạn	5.292.159.383	5.763.521.540
Chi phí lắp đặt, sửa chữa dài hạn	11.329.631.228	13.338.722.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	14.003.519.583	12.653.366.513
Cộng	87.796.815.575	96.925.802.150

8. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại các Trung tâm Giao dịch Chứng khoán.

Theo Quyết định 60/2004/QĐ-BTC ngày 15 tháng 7 năm 2004 và Quyết định 72/2005/QĐ-BTC ngày 21 tháng 10 năm 2005 của Bộ Tài Chính, Quyết định 102/QĐ-VSD ngày 14/07/2010 của Trung tâm lưu ký chứng khoán, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại mỗi Trung tâm Giao dịch chứng khoán và hàng năm phải đóng thêm 0.01% trên doanh số giao dịch mỗi giới chứng khoán niêm yết và đăng ký giao dịch tại các SGDCK của năm liền trước nhưng không quá 2.5 tỷ đồng/năm.

Biến động tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong quý như sau:

- Tiền nộp ban đầu:	120.000.000 đ
- Số đầu năm:	20.000.000.000 đ
- Số tăng trong năm:	0 đ
- Số cuối quý:	20.000.000.000 đ

9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
Số dư đầu kỳ	230.543.287.308	5.673.570.636	8.799.818.882	245.016.676.826
- Mua trong kỳ	-	2.587.300.000	-	2.587.300.000
- Thanh lý, nhượng bán		2.587.300.000	-	2.587.300.000
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ	230.543.287.308	5.673.570.636	8.799.818.882	245.016.676.826
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	100.175.293.058	3.281.522.524	6.122.075.205	109.578.890.787
- Khấu hao trong kỳ	9.200.629.517	1.723.374.848	422.341.827	11.346.346.192
- Thanh lý, nhượng bán		1.534.412.630	-	1.534.412.630
- Giảm khác	221.699.202			221.699.202
Số dư cuối kỳ	109.154.223.373	3.470.484.742	6.544.417.032	119.169.125.147
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình				
- Tại ngày đầu kỳ	130.367.994.250	2.392.048.112	2.677.743.677	135.437.786.039
- Tại ngày cuối kỳ	121.389.063.935	2.203.085.894	2.255.401.850	125.847.551.679

10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu kỳ	97.212.152.066	97.212.152.066
- Mua trong kỳ	7.548.000.000	7.548.000.000
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ	104.760.152.066	104.760.152.066
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	41.250.365.364	41.250.365.364
- Khấu hao trong kỳ	5.981.761.317	5.981.761.317
Số dư cuối quý	47.232.126.681	47.232.126.681
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
- Tại ngày đầu kỳ	55.961.786.702	55.961.786.702
- Tại ngày cuối kỳ	57.528.025.385	57.528.025.385

11. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải trả cho Sở giao dịch chứng khoán	6.989.759.657	9.929.147.312
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	1.713.857.315	2.196.705.792
Phải trả nhà đầu tư chứng quyền	206.556.000	-
Cộng	8.910.172.972	12.125.853.104

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	30.433.156.237	62.181.427.967
Thuế thu nhập cá nhân	18.380.151.986	31.074.482.482
Thuế Giá trị gia tăng	85.675.159	228.202.561
Các loại thuế khác	125.015.330	411.929.330
Cộng	49.023.998.712	93.896.042.340

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Các hoạt động môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư, tư vấn đầu tư chứng khoán không thuộc diện chịu thuế giá trị gia tăng. Các hoạt động khác chịu thuế giá trị gia tăng với mức thuế suất là 10%.

13. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Chi phí trả lãi tiền vay, lãi trái phiếu	30.400.957.557	74.770.009.398
- Chi phí phải trả các dịch vụ đã nhận	5.332.509.795	62.592.872.995
Cộng	35.733.467.352	137.362.882.393

14. Thuế thu nhập hoãn lại phải thu

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả cuối quý: 420.346.147 đồng chi tiết tại thuyết minh 23.b

15. Vay và nợ ngắn hạn

Vay ngắn hạn	Số dư đầu năm	Số vay trong năm	Số trả trong năm	Số dư cuối kỳ
- Vay ngân hàng	3.580.170.000.000	2.167.500.000.000	2.031.650.000.000	3.716.020.000.000
Ngân hàng thương mại cổ phần công thương việt nam (CTG)		-	100.000.000.000	-
Ngân hàng Thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam (VIB)		500.000.000.000	400.000.000.000	500.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (Vietcombank)		250.000.000.000	400.000.000.000	250.000.000.000
Ngân hàng TMCP Bảo Việt (BVB)		350.000.000.000	150.000.000.000	100.000.000.000
DAEGU BANK HO CHI MINH CITY BRANCH (DGB)		-	120.000.000.000	-
KOOKMIN BANK HONG KONG BRANCH (KBBank)		232.750.000.000	-	232.750.000.000
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (PGB)		350.000.000.000	550.000.000.000	450.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (SHINHAN)		-	147.500.000.000	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TIEN PHONG)		200.000.000.000	300.000.000.000	200.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam (WooriBank)		140.000.000.000	-	140.000.000.000
Ngân hàng WooriBank -Chi nhánh Dubai (WooriBankD)		158.900.000.000	-	158.900.000.000
UNION BANK OF TAIWAN CO., LTD		1.166.050.000.000	-	-
Mega ICBC		232.470.000.000	-	-
- Vay các đối tượng khác	1.851.531.897.490	7.614.978.284.942	8.563.124.668.119	903.385.514.313
Cộng	5.431.701.897.490	9.782.478.284.942	10.594.774.668.119	4.619.405.514.313

Vay và nợ ngắn hạn tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 phản ánh các khoản do Công ty vay ngân hàng với mức lãi suất từ 2,7% đến 7,3%/năm. Vay các đối tượng khác bao gồm cả cá nhân và tổ chức với mức lãi suất từ 4% đến 8,95%/năm.

Các khoản vay ngoại tệ nước ngoài đều đã được Công ty phòng ngừa rủi ro lãi suất và tỷ giá bởi Hợp đồng hoán đổi lãi suất với các ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển VN, Ngân hàng TMCP Quân đội. Đánh giá lại theo tỷ giá thực tế tại ngày lập Báo cáo tài chính với các khoản vay chưa phòng ngừa rủi ro bằng Hợp đồng hoán đổi lãi suất.

16. Vay và nợ dài hạn

Vay và nợ dài hạn	Số dư đầu năm	Số vay/phân bổ trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
a. Vay dài hạn				
b. Nợ dài hạn	371.977.777.780	2.008.333.334	204.000.000.000	169.986.111.114
- Mệnh giá trái phiếu	372.000.000.000	2.000.000.000	204.000.000.000	170.000.000.000
- Chi phí phát hành	(22.222.220)	8.333.334	-	(13.888.886)
Cộng	371.977.777.780	2.008.333.334	204.000.000.000	169.986.111.114

Vay và nợ dài hạn tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 phản ánh các khoản do Công ty phát hành trái phiếu với kỳ hạn 3 năm, lãi suất từ 7,2% đến 7,2% lãi trả hàng năm.

B. Thuyết minh về Báo cáo thu nhập toàn diện**17. Thu nhập***17.1. Lãi/lỗ bán các tài sản tài chính**17.1.1. Lãi bán các tài sản tài chính*

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi bán chứng khoán quý này năm nay	Lãi bán chứng khoán quý này năm trước
A	B	1	2	3 = 1*2	4	5 = 3 - 4	6
1	Cổ phiếu niêm yết	34.412	18.906	650.578.600	609.306.675	41.271.925	1.330.378.250
2	Trái phiếu niêm yết	-	-	-	-	-	104.000.000
3	Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-	28.654.722.485
4	Chứng chỉ tiền gửi	225.654.616	128.767	29.056.936.149.753	29.024.920.149.334	32.016.000.419	2.859.763.236
5	Lãi chứng quyền phát hành					12.051.924	15.243.177.923
	Cộng	225.689.028		29.057.586.728.353	29.025.529.456.009	32.069.324.268	48.192.041.894

17.1.2. Lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lỗ bán chứng khoán quý này năm nay	Lỗ bán chứng khoán quý này năm trước
A	B	1	2	3 = 1*2	4	5 = 3 - 4	7
1	Cổ phiếu niêm yết	8.000	26.551	212.405.000	219.593.957	(7.188.957)	(4.033.767.966)
3	Trái phiếu niêm yết	1.500.000	99.600	149.400.000.000	149.418.000.000	(18.000.000)	(319.900.000)
4	Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-	(5.269.211.172)
5	Chứng chỉ tiền gửi	-	-	-	-	-	(12.164.700)
6	Lỗ chứng quyền phát hành					(5.499.749)	(782.201.296)
	Cộng	1.508.000		149.612.405.000	149.637.593.957	(30.688.706)	(10.417.245.134)

17.2. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL các khoản cho vay, HTM, AFS

Loại tài sản tài chính	Quý I năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm nay	Quý I năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm trước
a. Từ tài sản tài chính FVTPL	67.822.278.789	67.822.278.789	68.650.007.009	68.650.007.009
b. Từ tài sản tài chính HTM	36.406.866.868	36.406.866.868	27.409.972.653	27.409.972.653
c. Từ các khoản cho vay	120.411.338.249	120.411.338.249	210.602.262.058	210.602.262.058
d. Từ tài sản tài chính AFS	5.602.328.767	5.602.328.767	-	-
Cộng	230.242.812.673	230.242.812.673	306.662.241.720	306.662.241.720

17.3. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

STT	Loại doanh thu ngoài thu nhập khác	Năm nay		Năm trước	
		Quý I năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm nay	Quý I năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm trước
1	Doanh thu cho thuê TS	638.523.026	638.523.026	454.642.138	454.642.138
2	Doanh thu DV NH cho vay TT tiền mua CK	2.425.258.289	2.425.258.289	17.110.134.399	17.110.134.399
3	Doanh thu khác	857.240.052	857.240.052	2.735.492.116	2.735.492.116
	Cộng	3.921.021.367	3.921.021.367	20.300.268.653	20.300.268.653

18. Doanh thu hoạt động tài chính

STT	Loại doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay		Năm trước	
		Quý I năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm nay	Quý I năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm trước
1	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	2.132.191.964	2.132.191.964	1.667.492.642	1.667.492.642
2	Doanh thu từ đánh giá lại tỷ giá hối đoái	168.000.000	168.000.000	1.549.999.999	1.549.999.999
	Cộng	2.300.191.964	2.300.191.964	3.217.492.641	3.217.492.641

19. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

STT	Loại chi phí	Năm nay		Năm trước	
		Quý I năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm nay	Quý I năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm trước
1	Chi phí môi giới chứng khoán	97.690.520.017	97.690.520.017	185.945.485.396	185.945.485.396
2	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-	190.000.000	190.000.000
3	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	4.850.111.723	4.850.111.723	4.199.022.286	4.199.022.286
4	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	1.579.669.557	1.579.669.557	11.578.765.436	11.578.765.436
5	Chi phí dịch vụ khác	1.049.583.000	1.049.583.000	437.000.000	437.000.000
	Cộng	105.169.884.297	105.169.884.297	202.350.273.118	202.350.273.118

20. Chi phí tài chính

STT	Loại chi phí	Năm nay		Năm trước	
		Quý I năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm nay	Quý I năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm trước
1	Chi phí trả lãi tiền vay	71.100.153.083	71.100.153.083	96.925.232.220	96.925.232.220
2	Chi phí đầu tư khác	2.067.309.654	2.067.309.654	-	-
	Cộng	73.167.462.737	73.167.462.737	96.925.232.220	96.925.232.220

21. Chi phí bán hàng

STT	Loại chi phí	Năm nay		Năm trước	
		Quý I năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm nay	Quý I năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm trước
1	Chi phí khác	141.943.294	141.943.294	935.436.306	935.436.306
	Cộng	141.943.294	141.943.294	935.436.306	935.436.306

22. Chi phí quản lý

STT	Loại chi phí	Năm nay		Năm trước	
		Quý I năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm nay	Quý I năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm trước
1	Chi phí lương và các khoản theo lương	(24.570.831.530)	(24.570.831.530)	(14.479.660.340)	(14.479.660.340)
2	Chi phí BHXH.KPCĐ. BHTN nhân viên quản	853.216.000	853.216.000	948.261.629	948.261.629
3	Chi phí vật tư văn phòng	49.374.289	49.374.289	48.955.334	48.955.334
4	Chi phí công cụ, dụng cụ	588.702.096	588.702.096	488.031.596	488.031.596
5	Chi phí khấu hao TSCĐ	7.094.143.359	7.094.143.359	5.386.768.740	5.386.768.740
6	Chi phí thuế, phí và lệ phí	17.463.966	17.463.966	51.653.675	51.653.675
7	Chi phí trích lập dự phòng và hoàn nhập dự phòng	-	-	-	-
8	Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.074.787.962	7.074.787.962	9.840.184.552	9.840.184.552
9	Chi phí khác	6.996.627.577	6.996.627.577	19.842.376.951	19.842.376.951
	Cộng	(1.896.516.281)	(1.896.516.281)	22.126.572.137	22.126.572.137

23. Chi phí thuế TNDN

1. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý I năm nay	Lũy kế đầu năm đến Quý I năm nay
Tổng lợi nhuận trước thuế	152.248.356.644	152.248.356.644
<i>Trừ</i>		
- Thu nhập cố tức không chịu thuế	(39.000)	(39.000)
- Chênh lệch tăng đánh giá lại TSTC FVTPL	(1.919.429.607)	(1.919.429.607)
- Chênh lệch tăng đánh giá lại tỷ giá hối đoái cuối kỳ	(168.000.000)	(168.000.000)
<i>Cộng</i>		
- Chi phí không được khấu trừ thuế	2.767.428.884	2.767.428.884
- Chênh lệch giảm đánh giá lại TSTC FVTPL	(762.535.738)	(762.535.738)
Lỗ/lãi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	152.165.781.183	152.165.781.183
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh năm nay	30.433.156.237	30.433.156.237
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp thêm	13.060.000	13.060.000
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	30.446.216.237	30.446.216.237

b) Thuế TNDN hoãn lại

	Quý I năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến Quý I năm nay
Thuế TNDN hoãn lại phải trả/phải thu đầu kỳ	2.635.454	2.635.454
Các khoản chênh lệch tạm thời tính thuế	2.849.965.345	2.849.965.345
<i>Trong đó</i>		
- Lãi/Lỗ lũy kế từ chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	2.849.965.345	2.849.965.345
Thuế suất tính thuế hoãn lại trong kỳ hiện hành	20%	20%
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong kỳ	569.993.069	569.993.069
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả điều chỉnh	(152.282.376)	(152.282.376)
Thuế TNDN hoãn lại phải trả/phải thu cuối kỳ	420.346.147	420.346.147

c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế. Việc tính toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được rà soát và phê duyệt bởi cơ quan thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với khoản mục liên quan đến lỗ tính thuế phát sinh và việc chuyển lỗ bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Công ty có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

Hà Nội, Ngày 17 tháng 04 năm 2023

Kê toán trưởng

Nguyễn Văn Học

Giám đốc tài chính

Phạm Thị Kim Ngân

